

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *16* /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày *12* tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về việc ban hành Chương trình việc làm thành phố
Hải Phòng giai đoạn 2018 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18/6/2012;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16/11/2013;

Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BLĐTBXH ngày 29/8/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ Quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 45/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về Quỹ Quốc gia về việc làm quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 16/6/2016 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 18/6/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình việc làm thành phố Hải Phòng giai đoạn 2018 – 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình việc làm thành phố Hải Phòng giai đoạn 2018 - 2020 (có Chương trình và các Phụ lục kèm theo) với các nội dung chính như sau:

I. Mục tiêu, chỉ tiêu

1. Mục tiêu chung

Tạo ra nhiều việc làm đáp ứng nhu cầu về việc làm cho người lao động, từng bước nâng cao chất lượng lao động góp phần tạo việc làm bền vững; chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, tăng nhanh lao động trong ngành dịch vụ, công nghệ cao, giảm dần lao động có trình độ thấp, lao động phổ thông; nâng cao khả năng cạnh tranh của lao động thành phố trên thị trường lao động trong nước, khu vực và quốc tế.

2. Chỉ tiêu cụ thể

- Bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho 52.000 lượt lao động;
- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị duy trì ở mức dưới 4%;
- Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế dịch vụ - công nghiệp, xây dựng - nông, lâm, ngư nghiệp đến năm 2020, tương ứng là: 47% - 32% - 21%.

II. Nhiệm vụ và giải pháp

1. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tạo ra nhiều việc làm mới cho người lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề; nâng cao chất lượng việc làm theo hướng tích cực.

- Tiếp tục cải tiến cơ chế chính sách, nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, tạo môi trường sản xuất kinh doanh thông thoáng, thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư và các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh. Ưu tiên thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ có giá trị gia tăng cao, là thế mạnh, lợi thế của thành phố như: dịch vụ cảng biển, dịch vụ logistics, du lịch, tài chính, ngân hàng...; các lĩnh vực công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, có giá trị gia tăng cao để tạo ra những việc làm có thu nhập cao. Bên cạnh đó, tiếp tục thu hút các dự án công nghiệp mang lại nhiều việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

- Huy động mọi nguồn vốn trong và ngoài nước (kể cả nguồn vốn nhân rồi trong dân, tín dụng ngân hàng) cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, tạo cơ sở hạ tầng phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ tạo việc làm; quan tâm nhóm lao động yếu thế, lao động khu vực chuyển đổi đất nông nghiệp.

- Ưu tiên thu hút những dự án đầu tư có nhu cầu sử dụng lao động chất lượng cao, lao động kỹ thuật qua đào tạo.

2. Tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm thông qua Dự án vay vốn tự tạo việc làm cho 2.300 đến 2.500 lao động/năm.

- Hàng năm, bổ sung vốn từ ngân sách thành phố ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Hải Phòng cho vay giải quyết việc làm.

- Quan tâm cho vay các doanh nghiệp nhỏ, đối tượng yếu thế, đối tượng bị thu hồi đất nông nghiệp, đối tượng chuyển đổi ngành nghề, người chấp hành xong án phạt tù, người được đặc xá tha tù trước thời hạn, bộ đội xuất ngũ. Ưu tiên những ngành nghề mà địa phương có thế mạnh và giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích các hình thức chủ động tạo việc làm, phát hiện và nhân rộng mô hình tự tạo việc làm hiệu quả.

- Tạo điều kiện hỗ trợ người lao động được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đặc biệt là những đối tượng được ưu tiên theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ.

- Đẩy mạnh hoạt động giám sát, đánh giá công tác cho vay giải quyết việc làm từ nguồn vốn Quỹ quốc gia về việc làm; quan tâm đến mục tiêu của chương trình là giải quyết việc làm cho người lao động và tạo cơ hội thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận nguồn vốn.

- Trao đổi, học tập kinh nghiệm để nâng cao hiệu quả quản lý và triển khai cho vay hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động.

3. Thực hiện tốt chính sách việc làm công, phân đầu 100% lao động thuộc đối tượng, tự nguyện và có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm làm việc phù hợp được ưu tiên tham gia chính sách việc làm công.

- Tuyên truyền để các ngành, các cấp và người lao động hiểu đầy đủ về chính sách việc làm công.

- Các dự án hoặc hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã, khi triển khai thực hiện phải sử dụng lao động đã đăng ký tham gia chính sách việc làm công.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát chính sách việc làm công trong quá trình triển khai thực hiện.

4. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bình quân mỗi năm đưa từ 1.300 đến 1.500 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tập trung vào những thị trường có tiềm năng hoặc thị trường lao động người Hải Phòng có thế mạnh.

- Bảo đảm đủ kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết; hỗ trợ chi phí làm thủ tục hộ chiếu, thị thực, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp; hỗ trợ giải quyết rủi ro trong thời gian làm việc ở nước ngoài; hỗ trợ chi phí đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề trong trường hợp nước tiếp nhận yêu cầu cho

người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng, người bị thu hồi đất nông nghiệp theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính.

- Tạo điều kiện cho 100% người lao động thuộc đối tượng có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm hoặc từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ.

- Chuẩn bị tốt nguồn nhân lực có nguyện vọng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để cung cấp cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động tuyển dụng đưa đi làm việc ở nước ngoài.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tuyển dụng và người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; ưu tiên những thị trường lao động có thu nhập cao, an toàn cho người lao động hoặc những lĩnh vực lao động của Hải Phòng có thể mạnh; tăng cường quản lý, bảo vệ quyền lợi cho người lao động làm việc ở nước ngoài, cùng với việc theo dõi, hỗ trợ và phát huy vai trò của lực lượng lao động này khi về nước.

5. Hỗ trợ phát triển thông tin thị trường lao động, từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu thị trường lao động; nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm; tăng cường kết nối cung - cầu lao động.

- Đầu tư hiện đại hóa Trung tâm Dịch vụ việc làm,

- Duy trì và từng bước tăng tần suất, nâng cao chất lượng hoạt động của Sàn Giao dịch việc làm, phấn đấu giải quyết việc làm thông qua hệ thống dịch vụ việc làm công, đạt từ 25 đến 30% tổng số lao động được giải quyết việc làm.

- Hàng năm, ngân sách địa phương cân đối bố trí kinh phí cho hoạt động điều tra thu thập thông tin thị trường lao động theo quy định tại Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/5/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm, đồng thời phát huy vai trò của các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm trong việc tư vấn, giới thiệu việc làm và kết nối cung - cầu lao động,

- Tổ chức điều tra, cập nhật thông tin thị trường lao động, từng bước hoàn thiện, chuẩn hóa hệ thống cơ sở dữ liệu thị trường lao động của thành phố.

6. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, phấn đấu đến năm 2020 có 35% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, 100% lao động thất nghiệp được tư vấn, giới thiệu việc làm, 100% lao động thất nghiệp có nhu cầu học nghề được hỗ trợ dạy nghề miễn phí.

- Tiếp tục tuyên truyền để người lao động biết và thực hiện đúng pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

- Chủ động liên hệ, phối hợp với các doanh nghiệp để tư vấn, giới thiệu việc làm cho đối tượng đang hưởng bảo hiểm thất nghiệp; thực hiện các biện pháp hỗ trợ việc làm, học nghề để giúp lao động thất nghiệp nhanh chóng trở lại thị trường lao động.

- Đa dạng hóa các hình thức và ngành nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu của lao động thất nghiệp; nâng cao chất lượng đào tạo nghề nhằm khuyến khích lao động thất nghiệp tham gia học nghề để có việc làm.

- Tiếp tục cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho lao động thất nghiệp đăng ký và thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp.

7. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 đạt 85%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ trở lên đạt 35%.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình đổi mới căn bản, toàn diện lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; xây dựng, triển khai quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thành phố đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; tập trung phát triển các trường chất lượng cao; các trường có nghề đào tạo nhân lực phục vụ các ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố.

- Tăng cường gắn kết đào tạo nghề nghiệp với sử dụng lao động, giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp.

- Phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục hướng nghiệp bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Mở rộng hợp tác, hội nhập quốc tế về đào tạo nhân lực có tay nghề cao; tăng cường công tác quản lý nhà nước, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về giáo dục nghề nghiệp.

III. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Chương trình giai đoạn 2018- 2020 từ nguồn ngân sách thành phố (không bao gồm các nguồn vốn thuộc các chương trình, đề án khác có liên quan như: Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động; chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn; kinh phí hỗ trợ người lao động bị thu hồi đất nông nghiệp; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo...) là: 116,8 tỷ đồng.

Trong đó:

- Nguồn vốn đầu tư công: 45,4 tỷ đồng (đầu tư hiện đại hóa Trung tâm Dịch vụ việc làm);

- Nguồn vốn sự nghiệp: 71,4 tỷ đồng (riêng năm 2018 đã bố trí là 22,750 tỷ đồng).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ các quy định của pháp luật, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, hàng năm xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí để thực hiện Nghị quyết và báo cáo HĐND thành phố kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực HĐND thành phố, các Ban của HĐND thành phố, các Tổ đại biểu HĐND thành phố và đại biểu HĐND thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 11/7/2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH; Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: LĐTBXH, KHĐT, TC;
- Ngân hàng CSXH Việt Nam;
- TT TU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn đại biểu Quốc hội HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Các đại biểu HĐND TP khóa XV;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH HP, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Các Quận ủy, Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND các quận/huyện;
- CVP; các PCVP HĐND TP;
- Báo HP; Đài PT&TH HP;
- Công báo TP; Cổng TTĐTTP (để đăng);
- Các CV VP HĐND TP;
- Lưu: VT, Hồ sơ kỳ họp.



CHỦ TỊCH

Lê Văn Thành

PHỤ LỤC 1
TÌNH HÌNH DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM
GIẢI ĐOẠN 2011- 2015, NĂM 2016, 2017
(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân thành phố)

	Chỉ tiêu	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
I	DÂN SỐ - LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM								
1	Dân số	Người	1.878.500	1.904.136	1.922.154	1.944.798	1.963.315	1.981.983	2.000.960
	Trong đó : - Thành thị	"	871.435	884.952	892.713	906.276	922.758	929.550	940.450
	- Nông thôn	"	1.005.438	1.019.184	1.029.441	1.038.522	1.040.557	1.052.433	1.060.510
2	Dân số trong độ tuổi lao động	"	1.238.021	1.238.875	1.245.204	1.240.165	1.235.841	1.230.000	1.223.620
	Trong đó : - Thành thị	"	569.490	576.181	582.170	582.878	593.204	590.400	593.450
	- Nông thôn	"	668.531	662.694	663.034	657.287	642.637	639.600	630.170
3	Số lao động tham gia hoạt động kinh tế	"	1.089.000	1.105.861	1.118.694	1.126.365	1.134.796	1.143.000	1.150.000
	- Chia theo khu vực	"							
	+ Lao động khu vực thành thị	"	471.000	471.724	491.984	506.864	533.354	571.500	575.000
	+ Lao động khu vực nông thôn	"	618.000	634.137	626.710	619.501	601.442	571.500	575.000
	- Chia theo nhóm ngành	"							
	+ Công nghiệp và xây dựng	"	369.389	324.382	330.722	343.541	351.787	333.756	346.150
	+ Nông, lâm, ngư nghiệp	"	326.047	318.171	322.514	309.751	295.047	274.320	264.500
	+ Dịch vụ	"	393.564	463.308	465.458	473.073	487.962	534.924	539.350
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	5	4,85	4,80	4,5	4	4	3,98
5	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài	người	620	597	633	2.100	1.500	1.593	1.900
6	Tổng số lao động được tạo việc làm trong nước	người	46.162	48.050	49.973	51.400	54.200	52.600	52.400
	Chia theo: + Công nghiệp và xây dựng	"	14.822	15.614	16.552	17.312	19.586	19.100	19.600
	+ Nông, lâm, ngư nghiệp	"	15.600	15.280	15.476	15.403	14.610	14.000	13.200
	+ Dịch vụ	"	15.740	17.156	17.945	18.685	20.004	19.500	19.600
7	Bảo hiểm thất nghiệp								
7.1	Số người lao động tham gia BHTN	Người	238.397	239.730	240.345	247.500	250.000	308.405	310.850
	<i>Tỷ lệ lao động tham gia BHTN</i>	%	21,8	21,68	21,48	21,97	23,46	26,98	28,5
7.2	Số người thất nghiệp đăng ký hưởng chính sách BHTN	Người	4.802	8.945	9.539	12.008	10.358	12.052	13.788

	Trong đó:	"							
	- Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp	"	3.401	6.659	8.830	11.840	10.386	11.506	13.365
	- Số người được tư vấn giới thiệu việc làm	"	4.802	8.945	9.539	12.008	10.358	12.052	13.788
	- Số người được hỗ trợ học nghề tạo việc làm	"	0	0	569	140	200	176	200
8	Số lao động người nước ngoài đang làm việc tại các doanh nghiệp	Người	1.890	3.249	2.283	1.475	3.692	4.305	4.310
8.1	Số lao động thuộc diện phải cấp phép	"	1.871	2.897	2.199	1412	3.575	4.096	4.100
8.2	Số lao động đã được cấp phép	"	1.241	2.269	1.871	1.256	3182	3.686	3.710
8.3	Tỷ lệ lao động đã được cấp phép	%	66,33	78,32	85,08	88,95	89	90	90,47

PHỤ LỤC 2
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ VIỆC LÀM ĐOẠN 2011-2015,
VÀ CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM NĂM 2016, 2017
(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân thành phố)

ĐVT: người

	Nội dung	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1	Vay vốn tạo việc làm từ Quỹ QG về Việc làm								
	Nguồn vốn cho vay năm (cả TW, ĐP)	Tr. đồng	58.393	67.931	71.371	80.000	80.000	85.000	71.000
	Trong đó: + Vốn thu hồi	"	52.393	61.931	65.371	72.920	72.000	79.000	54.000
	+ Vốn mới bổ sung	"	6.000	6.000	6.000	7.080	6.000	6.000	17.000
	- Số dự án được duyệt vay vốn	Dự án	545	582	646	752	780	3.300	1.936
	- Số tiền cho các dự án vay	Tr. đồng	58.393	67.931	71.371	80.000	80.000	85.000	71.000
	- Số lao động được tạo việc làm, tự tạo việc làm	Người	2.920	3.396	3.568	4.000	4.000	4.250	1.936
2	Dự án Hỗ trợ phát triển thị trường lao động								
<i>a</i>	<i>Đầu tư Trung tâm Dịch vụ Việc làm</i>	Tr. đồng	10.700	0	0	2.000	3.000	0	0
	Trong đó: + Ngân sách Trung ương	"	5.000	0	0	2.000	5.000	0	0
	+ Ngân sách địa phương	"	5.700	0	0	0	3000	0	0
<i>b</i>	<i>Hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm</i>								
	Số người được tư vấn giới thiệu việc làm	Người	21.430	71.328	79.026	85.000	85.000	76.349	65.000
	Trong đó : số người tìm được việc làm	"	3.012	8.700	9.600	5.100	5.300	4.897	4.500
<i>c</i>	<i>Tổ chức sàn giao dịch việc làm</i>	Tr. đồng	7	22	22	22	22	37	36
	Trong đó: + Ngân sách Trung ương	"	200	200	200	200	500	0	0
	+ Ngân sách địa phương	"	1.000	1.500	1.200	1.200	1.500	1.000	1.500
	- Số đơn vị tham gia	Đơn vị	207	539	943	780	800	1.493	1500
	- Số người đăng ký tìm việc làm	Người	4.644	9622	10.326	9.000	10.500	15.968	15000
	Trong đó: số người được tuyển dụng thông qua sàn giao dịch	"	2.188	5028	4.656	5.000	5.200	4.897	4500
	- Số người đăng ký học nghề	"	1.319	255	724	588	724	227	300

	<i>Trong đó: số người được tuyển học nghề</i>	"	1.319	255	724	588	724	227	300
3	Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát đánh giá chương trình								
	- Tập huấn cán bộ	Người							
	+ Số cán bộ làm công tác việc làm được tập huấn	"						300	300
	+ Kinh phí thực hiện	Tr. đồng		150	100			60	60
	Ngân sách Trung ương	"		150	100				
	Ngân sách địa phương	"		0	0			60	100
	- Truyền thông	Tr. đồng				70	120	25	145
	- Giám sát, đánh giá	Tr. đồng		100	20	20	30	10	60

PHỤ LỤC 3
DỰ BÁO VÀ KẾ HOẠCH VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2018- 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân thành phố)

	Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019	2020
1	Dân số	Người	2.020.426	2.040.571	2.056.473
	Trong đó : - Thành thị	"	951.630		
	- Nông thôn	"	1.068.796		
2	Dân số trong độ tuổi lao động	"	1.218.080	1.214.314	1.211.609
	Trong đó : - Thành thị	"	593.210		
	- Nông thôn	"	624.870		
3	Số lao động tham gia hoạt động kinh tế	"	1.156.500	1.162.500	1.168.000
	- Chia theo khu vực	"			
	+ Lao động khu vực thành thị	"	580.563	697.500	759.200
	+ Lao động khu vực nông thôn	"	575.937	465.000	408.800
	- Chia theo nhóm ngành	"			
	+ Công nghiệp và xây dựng	"	358.515	255.750	245.280
	+ Nông, lâm, ngư nghiệp	"	254.430	372.000	373.760
	+ Dịch vụ	"	543.555	534.750	548.960
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,96	3,95	3,94
5	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài	người	1.300	1.300	1.500
6	Tổng số lao động được tạo việc làm trong nước	người	53.200	52.250	52.750
7	Bảo hiểm thất nghiệp				
	Số người lao động tham gia BHTN	Người	345.400	360.375	408.800
	Tỷ lệ lao động tham gia BHTN	%	29,87	33	35

PHỤ LỤC 4
KẾ HOẠCH KINH PHÍ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG
CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2018- 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Mục tiêu chi	Tổng số từ 2018-2020	2018	2019	2020
1	Hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	1.250	250	500	500
1.1	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	400	0	200	200
1.2	Ngân sách thành phố	850	250	300	300
2	Vốn vay hỗ trợ tạo việc làm và xuất khẩu lao động	252.000	204.000	227.000	252.000
2.1	Vốn Trung ương do địa phương quản lý	87.000	87.000	87.000	87.000
2.1a	- Vốn bổ sung mới	0	0	0	0
	- Vốn cuối kỳ trước chuyển sang	87.000	87.000	87.000	87.000
2.2	Ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH	165.000	117.000	140.000	165.000
2.2a	- Ngân sách thành phố bổ sung mới	60.000	20.000	20.000	20.000
2.2b	- Ngân sách quận, huyện bổ sung mới	10.000	2.000	3.000	5.000
2.2c	- Vốn cuối kỳ trước chuyển sang	95.000	95.000	117.000	140.000
3	Nâng cao năng lực các Trung tâm Dịch vụ việc làm	51.060	1.660	27.000	22.400
3.1	Đầu tư Trung tâm dịch vụ việc làm	45.400	0	25.000	20.400
	- Ngân sách Trung ương hỗ trợ	0	0	0	0
	- Ngân sách thành phố	45.400	0	25.000	20.400
3.2	Hỗ trợ sản giao dịch việc làm định kỳ hàng tháng	4.160	160	2.000	2.000
	- Ngân sách Trung ương hỗ trợ	160	160	0	0
	- Ngân sách thành phố	5.500	1.500	2.000	2.000
4	Phát triển hệ thống thông tin thị trường LĐ	8.256	1.356	3.100	3.800
	Thu thập cung, cầu lao động hàng năm, dự báo thị trường lao động	8.256	1.356	3.100	3.800
	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	3.806	356	1.550	1.900
	Ngân sách thành phố	4.450	1.000	1.550	1.900
5	Nâng cao năng lực cán bộ việc làm và hoạt động truyền thông, giám sát đánh giá	1.000	0	500	500
5.1	Nâng cao năng lực cán bộ việc làm	300	0	150	150
	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	100	0	50	50
	Ngân sách thành phố	200	0	100	100

5.2	Hoạt động truyền thông, tuyên truyền, phổ biến pháp luật thuộc chương trình	500	0	250	250
	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	200	0	100	100
	Ngân sách thành phố	300	0	150	150
5.3	Hoạt động giám sát đánh giá chương trình	200	0	100	100
	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	100	0	50	50
	Ngân sách thành phố	100	0	50	50
	TỔNG CỘNG (1+2.1a+2.2a+2.2b+3+4+5)				
	Trong đó:	131.566	25.266	54.100	52.200
	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	4.766	516	1.950	2.300
	Ngân sách Địa phương	126.800	24.750	52.150	49.900